Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Việt Anh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2021)
Ông Mai Thế Toàn	Thành viên kiêm Phụ trách Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2021)
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2021)
Bà Nguyễn Linh Giang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2021)
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Trương Thị Anh Đào	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2021)
Ông Phạm Văn Hưng	Thành viên
Ông Kim Kwang Hynk	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2021)
Ông Phạm Việt Anh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2021)
Bà Nguyễn Linh Giang	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021)
Ông Mai Thế Toàn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05 tháng 8 năm 2021)
Ông Nguyễn Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Viết Long	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2022

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
57-69F Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại : +84 28 7101 4555
Fax : +84 28 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 0349 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2022, từ trang 5 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

M.S.C.N: 0100112500-002 CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 16 tháng 3 năm 2022
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Phương Thảo
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4766-2019-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**2.668.768.995.397**	**2.841.291.610.907**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**274.769.924.230**	**690.630.196.183**
1.	Tiền	111		124.269.924.230	77.130.196.183
2.	Các khoản tương đương tiền	112		150.500.000.000	613.500.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**1.387.300.000.000**	**1.412.300.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.387.300.000.000	1.412.300.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**946.287.801.515**	**695.212.700.832**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	803.056.484.088	578.070.591.340
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.360.887.233	825.616.698
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	142.952.976.691	122.734.190.176
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(3.082.546.497)	(6.417.697.382)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**9**	**47.170.027.873**	**38.969.469.000**
1.	Hàng tồn kho	141		47.170.027.873	38.969.469.000
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**13.241.241.779**	**4.179.244.892**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.706.105.948	4.073.697.005
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.533.180.989	105.547.887
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.954.842	-
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**4.602.896.720.519**	**4.060.970.521.626**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**175.851.784.164**	**243.957.610.425**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	7	175.851.784.164	243.957.610.425
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**2.109.182.700.752**	**1.845.619.296.032**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.108.812.723.758	1.844.829.107.476
	- Nguyên giá	*222*		*2.977.824.072.793*	*2.512.018.692.409*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(869.011.349.035)*	*(667.189.584.933)*
2.	Tài sản vô hình	227	11	369.976.994	790.188.556
	- Nguyên giá	*228*		*5.706.839.487*	*5.796.788.563*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(5.336.862.493)*	*(5.006.600.007)*
III.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**12**	**2.261.850.465.847**	**1.939.724.894.244**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		2.217.747.240.000	1.898.674.570.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		97.000.000.000	97.000.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45.937.767.300	45.937.767.300
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(98.834.541.453)	(101.887.443.056)
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**56.011.769.756**	**31.668.720.925**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	13	21.105.092.140	1.818.341.250
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	34.906.677.616	29.850.379.675
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**7.271.665.715.916**	**6.902.262.132.533**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (phân loại lại)
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**2.852.015.220.822**	**2.632.750.511.366**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.433.266.235.486**	**1.161.256.632.972**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	491.477.183.241	315.721.004.062
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.250.000.000	1.511.857.860
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	32.452.606.909	52.663.831.520
4.	Phải trả người lao động	314		146.528.727.401	138.874.546.860
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	129.770.539.293	127.589.154.139
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.618.925.683	60.558.022
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	86.218.250.710	80.193.375.533
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	298.903.209.422	250.588.048.614
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	133.939.727.809	91.689.887.304
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		107.107.065.018	102.364.369.058
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.418.748.985.336**	**1.471.493.878.394**
1.	Chi phí phải trả dài hạn	333	17	-	4.838.946.703
2.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		17.500.058.333	-
3.	Phải trả dài hạn khác	337	18	448.803.033.600	448.803.033.600
4.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	921.256.566.403	941.357.098.091
5.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	31.189.327.000	76.494.800.000
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**4.419.650.495.094**	**4.269.511.621.167**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**21**	**4.419.650.495.094**	**4.269.511.621.167**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.236.512.460.000	3.236.512.460.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*3.236.512.460.000*	*3.236.512.460.000*
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		625.607.883.196	504.775.057.115
3.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.843.396.730	44.843.396.730
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		512.686.755.168	483.380.707.322
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*9.896.756.982*	*49.403.000*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*502.789.998.186*	*483.331.304.322*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**7.271.665.715.916**	**6.902.262.132.533**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Đinh Mai Phương	**Đỗ Đức Hùng**	**Nguyễn Duyên Hiếu**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 16 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**2.903.484.794.288**	**2.554.360.332.673**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**	**24**	**2.903.484.794.288**	**2.554.360.332.673**
3.	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	25	2.377.496.712.120	2.091.309.991.794
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**525.988.082.168**	**463.050.340.879**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	233.638.246.239	205.906.905.586
6.	Chi phí tài chính	22	28	50.270.028.523	58.765.235.710
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*52.706.282.692*	*64.813.766.864*
7.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	83.633.421.244	59.045.070.803
8.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)**	**30**		**625.722.878.640**	**551.146.939.952**
9.	Thu nhập khác	31		6.443.468.439	34.003.732.875
10.	Chi phí khác	32		32.143.840.596	3.201.239.607
11.	**(Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(25.700.372.157)**	**30.802.493.268**
12.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**600.022.506.483**	**581.949.433.220**
13.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	102.288.806.238	100.104.965.565
14.	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	(5.056.297.941)	(1.486.836.667)
15.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**502.789.998.186**	**483.331.304.322**

M.S.D.N: 0302743192-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Đinh Mai Phương	**Đỗ Đức Hùng**	**Nguyễn Duyên Hiếu**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 16 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***600.022.506.483***	***581.949.433.220***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	202.569.100.133	170.629.141.918
	Các khoản dự phòng	03	44.298.272.297	34.866.448.357
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(7.466.442.107)	(1.039.344.094)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(223.603.281.725)	(197.411.175.346)
	Chi phí lãi vay	06	52.706.282.692	64.813.766.864
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***668.526.437.773***	***653.808.270.919***
	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(212.356.330.162)	532.501.684.380
	Tăng hàng tồn kho	10	(8.200.558.873)	(2.649.197.739)
	Tăng các khoản phải trả	11	184.989.554.124	37.613.626.013
	Tăng chi phí trả trước	12	(23.919.159.833)	(1.621.135.020)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(32.910.561.313)	(47.133.554.876)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(110.407.178.348)	(82.897.686.186)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(74.742.320.116)	(85.410.779.043)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***390.979.883.252***	***1.004.211.228.448***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(466.005.847.964)	(1.428.827.705)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	(138.181.818)
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.429.300.000.000)	(2.529.300.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.454.300.000.000	1.927.300.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(319.072.670.000)	
6.	Thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	240.137.281.681	233.955.425.738
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(519.941.236.283)***	***(369.611.583.791)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	389.326.320.000	-
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(352.993.593.590)	(559.081.465.818)
3.	Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(322.874.118.600)	(112.305.121.200)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(286.541.392.190)***	***(671.386.587.018)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(415.502.745.221)**	**(36.786.942.361)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**690.630.196.183**	**727.416.030.383**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(357.526.732)	1.108.156
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**274.769.924.230**	**690.630.196.183**

Đinh Mai Phương	**Đỗ Đức Hùng**	**Nguyễn Duyên Hiếu**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 16 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302743192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 6 năm 2021. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2007. Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là PVT.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 908 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 900 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, dầu sản phẩm, hóa chất, hàng khô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện quan trọng trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Sự bất ổn của tình hình đại dịch virus Corona ("Covid-19") trên thế giới trong năm đã gây ra một số biến động đối với nền kinh tế thế giới và ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá các tác động tiềm tàng của Covid-19 đối với hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính và quản trị của Tổng Công ty, xây dựng và áp dụng các kế hoạch phù hợp để kiểm soát tình hình, đảm bảo duy trì hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội
- Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long (trước đây tên là "Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu")
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt

Công ty liên doanh, liên kết:
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC

Chi nhánh:

- Công ty Dịch vụ Quản lý Tàu
- Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết).

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư tài chính theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải	6 - 20
Thiết bị văn phòng	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến thực hiện việc sửa chữa tàu. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của niên độ kế toán đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền đã nhận trước từ khách hàng về cho thuê tài sản nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thu theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thu theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	244.054.900	552.573.419
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	124.025.869.330	76.577.622.764
Các khoản tương đương tiền	150.500.000.000	613.500.000.000
	274.769.924.230	**690.630.196.183**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 0,2%/năm đến 3,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 0,1%/năm đến 3,9%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại dưới mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 3,5%/năm đến 5,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 5,5%/năm đến 7,1%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Bên thứ ba		
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	50.953.761.700	32.486.340.495
Các khoản phải thu khách hàng khác	35.002.730.745	61.350.737.386
b. Bên liên quan		
(Thuyết minh số 34)	717.099.991.643	484.233.513.459
	803.056.484.088	**578.070.591.340**

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	365.306.000	5.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	60.891.853	228.771.610
Trích trước lãi tiền gửi	21.112.419.997	26.641.263.018
Phải thu khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	118.841.963.352	93.952.395.437
Các khoản phải thu khác	2.572.395.489	1.906.760.111
	142.952.976.691	**122.734.190.176**
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	6.213.592.000	6.406.909.925
Phải thu khác là các bên liên quan (*) (Thuyết minh số 34)	169.638.192.164	237.550.700.500
	175.851.784.164	**243.957.610.425**

(*) Phải thu dài hạn khác từ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (Công ty con) liên quan đến các khoản vay do Tổng Công ty đứng ra thu xếp vốn và chuyển lại cho công ty con này. Lãi vay được Tổng Công ty thanh toán và thu lại công ty này.

Khoản phải thu này được thu hồi theo lịch sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	106.982.763.363	67.912.508.335
Trong năm thứ hai	67.912.508.336	67.912.508.336
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	101.725.683.828	169.638.192.164
	276.620.955.527	**305.463.208.835**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần phải thu ngắn hạn khác)	(106.982.763.363)	(67.912.508.335)
Số phải trả sau 12 tháng	**169.638.192.164**	**237.550.700.500**

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đối tượng nợ				
Công ty Cổ phần Vận tải biển Anh Vũ	3.082.546.497	-	3.107.171.553	-
Vitol Asia Pte., Ltd	-	-	2.043.177.000	-
Đối tượng khác	-	-	1.267.348.829	-
	3.082.546.497	-	**6.417.697.382**	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	486.520.933	-
Nguyên liệu, vật liệu	46.832.678.873	-	37.532.137.667	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	7.600.000	-
Hàng hoá	337.349.000	-	943.210.400	-
	47.170.027.873	**-**	**38.969.469.000**	**-**

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	2.497.125.198.610	14.893.493.799	2.512.018.692.409
Mua mới trong năm	464.910.156.748	1.189.697.181	466.099.853.929
Thanh lý, nhượng bán	-	(294.473.545)	(294.473.545)
Số dư cuối năm	2.962.035.355.358	15.788.717.435	2.977.824.072.793
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	653.413.267.862	13.776.317.071	667.189.584.933
Khấu hao trong năm	200.263.797.488	1.852.440.159	202.116.237.647
Thanh lý, nhượng bán	-	(294.473.545)	(294.473.545)
Số dư cuối năm	853.677.065.350	15.334.283.685	869.011.349.035
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**1.843.711.930.748**	**1.117.176.728**	**1.844.829.107.476**
Tại ngày cuối năm	**2.108.358.290.008**	**454.433.750**	**2.108.812.723.758**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Tổng Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 2.959.076.775.964 đồng và 2.108.428.526.040 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.114.589.646.605 đồng và 1.499.614.805.275 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, thiết bị văn phòng và phương tiện vận tải bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá lần lượt là 14.762.374.254 đồng và 2.958.579.394 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 12.475.046.099 đồng và 2.958.579.394 đồng).

11. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	5.796.788.563
Tăng trong năm	32.650.924
Thanh lý, nhượng bán	(122.600.000)
Số dư cuối năm	5.706.839.487
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	5.006.600.007
Khấu hao trong năm	452.862.486
Thanh lý, nhượng bán	(122.600.000)
Số dư cuối năm	5.336.862.493
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	**790.188.556**
Tại ngày cuối năm	**369.976.994**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, phần mềm máy tính bao gồm một số phần mềm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 4.287.751.523 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.675.351.522 đồng).

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	612.000.000.000	-	612.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	405.632.000.000	(98.834.541.453)	405.632.000.000	(101.887.443.056)
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (*)	391.486.200.000	-	207.886.200.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (*)	338.681.670.000	-	203.209.000.000	-
- Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	156.000.000.000	-	156.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (**)	154.869.870.000	-	154.869.870.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	107.800.000.000	-	107.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	43.677.500.000	-	43.677.500.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quãng Ngãi	7.600.000.000	-	7.600.000.000	-
	2.217.747.240.000	**(98.834.541.453)**	**1.898.674.570.000**	**(101.887.443.056)**
Đầu tư vào các công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	97.000.000.000	-	97.000.000.000	-
	97.000.000.000	**-**	**97.000.000.000**	**-**
Đầu tư vào các đơn vị khác				
- PV KEEZ Pte. Ltd.	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-
	45.937.767.300	**-**	**45.937.767.300**	**-**

(*) Trong năm 2021, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thông qua nghị quyết tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt và Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đã thực hiện góp thêm vốn vào các đơn vị thành viên lần lượt là 183.600.000.000 đồng (tương đương 18.360.000 cổ phiếu) và 135.472.670.000 đồng (tương đương 13.547.267 cổ phiếu);

(**) Trong năm 2021, Tổng Công ty đã nhận cổ tức bằng cổ phiếu từ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt với số lượng là 839.847 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu nắm giữ tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 tại Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt lên mức 16.137.361 cổ phiếu (bao gồm 13.137.361 cổ phiếu phổ thông và 3.000.000 cổ phiếu ưu đãi cổ tức).

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	Tầng lửng, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	15.600.000	99,85%	99,85%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Tầng 5, Tòa nhà Oriental, Số 324 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội	10.780.000	50,50%	50,50%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyển dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	40.563.200	69,63%	53,75%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	61.200.000	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.
Công ty Cổ phần Sản phẩm khí Quốc tế	Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	37.932.347	67,98%	67,98%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giớihàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Tầng 14, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, Hà Nội	4.867.000	48,67%	48,67%	Kinh doanh vận tải bằng ô tô dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	16.137.361	51,87%	52,32%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Lô CN08, Đường số 6, Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi	760.000	50,67%	50,67%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	151 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	38.760.000	51,00%	51,00%	Cung cấp dịch vụ quản lý tàu; cung cấp nhiên liệu trong nước và nhập khẩu tạm thời đối với các tàu biển, tái xuất; vận chuyển khí hóa lỏng LPG trong vùng biển nội địa và quốc tế; dịch vụ: đại lý tàu biển.

Tổng Công ty đã dùng khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (công ty con) để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Wooribank Việt Nam của công ty con này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tỷ lệ vốn góp thực tế của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương là 48,67% trên tổng số vốn thực góp của các cổ đông. Tuy nhiên, đa số các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc (bao gồm cả Giám đốc) đều là đại diện của Tổng Công ty, Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của các công ty này. Do đó, Tổng Công ty đã trình bày khoản đầu tư góp vốn vào công ty này như một khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 200 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đã góp 97 tỷ đồng, tương ứng với 48,5% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư khác của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 16 tháng 7 năm 2010, Tổng Công ty được phép liên doanh với 3 công ty nước ngoài thành lập Công ty PV KEEZ Pte. Ltd. tại Singapore với mục đích cung cấp tàu chứa và xử lý dầu thô cho mỏ Chim Sáo và Dừa. Tổng vốn đầu tư của dự án là 405 triệu Đô la Mỹ, trong đó, vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam là 9 triệu Đô la Mỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đã góp 2.389.343 Đô la Mỹ.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí trả trước tiền thuê tàu	18.586.969.076	-
Các khoản trả trước dài hạn khác	2.518.123.064	1.818.341.250
	21.105.092.140	**1.818.341.250**

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Dự phòng	Chi phí trích trước	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**11.154.756.028**	**16.594.111.482**	**614.675.498**	**28.363.543.008**
Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm trước	(3.454.756.028)	4.907.753.019	33.839.676	1.486.836.667
Số dư cuối năm trước	**7.700.000.000**	**21.501.864.501**	**648.515.174**	**29.850.379.675**
Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm nay	3.373.400.000	2.331.413.115	(648.515.174)	5.056.297.941
Số dư cuối năm nay	**11.073.400.000**	**23.833.277.616**	**-**	**34.906.677.616**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm (phân loại lại)
	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	454.311.286.174	255.222.554.449
Các đối tượng khác	37.165.897.067	60.498.449.613
	491.477.183.241	**315.721.004.062**

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	14.060.540.972	107.114.875.737	117.985.362.198	3.190.054.511
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	15.302.513.054	15.302.513.054	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	17.074.627.884	17.074.627.884	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.701.799.284	102.288.806.238	110.407.178.348	25.583.427.174
Thuế thu nhập cá nhân	4.866.960.499	35.101.313.366	36.334.943.161	3.633.330.704
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế khác	34.530.765	3.610.455.884	3.599.192.129	45.794.520
	52.663.831.520	**280.497.592.163**	**300.708.816.774**	**32.452.606.909**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm (phân loại lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	128.746.747.214	109.982.513.415
Chi phí thuê tàu	-	9.475.172.881
Phí quản lý	-	7.355.030.511
Phí hoa hồng, đại lý	-	158.899.967
Chi phí khác	1.023.792.079	617.537.365
	129.770.539.293	**127.589.154.139**
b. Dài hạn		
Phí hoa hồng đại lý	-	4.838.946.703

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (phân loại lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.101.070.165	7.826.466.257
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.818.510.290	3.041.382.890
Kinh phí công đoàn	2.802.351.228	2.312.355.049
Bảo hiểm xã hội	411.868.182	317.925.896
Bảo hiểm y tế	93.240.319	107.447.331
Bảo hiểm thất nghiệp	50.194.371	63.389.710
Các khoản phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	54.166.645.319	51.861.529.371
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.774.370.836	14.662.879.029
	86.218.250.710	**80.193.375.533**
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000.000	30.000.000.000
Các khoản phải trả các bên liên quan (*) (Thuyết minh số 34)	418.803.033.600	418.803.033.600
	448.803.033.600	**448.803.033.600**

(*) Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam với tổng giá trị là 465.336.704.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để ký kết Phụ lục hợp đồng xác định lại lịch thanh toán và phí trả chậm. Chi tiết ảnh hưởng của việc phân loại lại được trình bày tại thuyết minh số 36.

19. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm	Trong năm			Số cuối năm
	VND	VND			VND
	Giá trị	Đã nhận	Hoàn trả	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay	1.191.945.146.705	389.326.320.000	(352.993.593.590)	(8.118.097.290)	1.220.159.775.825

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020.

Chi tiết số dư các khoản vay và khoản nhận bảo lãnh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Vay dài hạn đến hạn trả		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	101.868.762.504	101.868.755.769
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	67.036.027.220	67.562.391.590
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	42.302.823.448	29.599.125.000
Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Corporation	36.580.320.000	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình	34.380.000.000	34.822.500.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	16.735.276.250	16.735.276.255
	298.903.209.422	**250.588.048.614**
b. Vay dài hạn		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	169.638.192.164	237.550.707.235
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	259.080.694.561	327.958.996.486
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	169.417.896.552	118.396.500.000
Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Corporation	118.886.040.000	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình	128.925.000.000	165.406.875.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	75.308.743.126	92.044.019.370
	921.256.566.403	**941.357.098.091**

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn với các ngân hàng thương mại và hợp đồng bảo lãnh với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam liên quan tới việc đóng và mua tàu vận tải. Các hợp đồng vay và bảo lãnh này có tổng hạn mức tín dụng là 1.316.140.000.000 đồng, và 48.487.500 Đô la Mỹ. Các khoản vay này chịu lãi suất lãi tiền vay từ 2,5% đến 5,38%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2,47% đến 5,1%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đang có số dư nợ vay là 641.361.038.745 đồng và 25.252.999 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 657.320.295.430 đồng và 23.029.285 Đô la Mỹ).

Các khoản vay được đảm bảo bằng các phương tiện vận tải của Tổng Công ty (Thuyết minh số 10).

Các khoản vay dài hạn và bảo lãnh được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	298.903.209.422	250.588.048.614
Trong năm thứ hai	337.043.282.653	216.631.801.176
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	498.441.884.109	595.084.924.509
Sau năm năm	85.771.399.641	129.640.372.406
	1.220.159.775.825	**1.191.945.146.705**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(298.903.209.422)	(250.588.048.614)
Số phải trả sau 12 tháng	**921.256.566.403**	**941.357.098.091**

20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	Dự phòng khác	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	**167.411.264.287**	**773.423.017**	**168.184.687.304**
Trích lập dự phòng	88.970.162.713	2.583.127.809	91.553.290.522
Hoàn nhập dự phòng	(43.350.362.183)	(773.423.017)	(44.123.785.200)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(50.485.137.817)	-	(50.485.137.817)
Số dư cuối năm	**162.545.927.000**	**2.583.127.809**	**165.129.054.809**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	133.939.727.809	91.689.887.304
Dự phòng phải trả dài hạn	31.189.327.000	76.494.800.000
	165.129.054.809	**168.184.687.304**

Trong năm 2022, Tổng Công ty có kế hoạch sửa chữa tàu PVT Mercury và kho nổi Đại Hùng Queen.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	323.651.246	3.236.512.460.000	323.651.246	3.236.512.460.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	323.651.246	3.236.512.460.000	323.651.246	3.236.512.460.000

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
+ Cổ phần phổ thông	323.651.246	323.651.246
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	323.651.246	323.651.246

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**2.814.401.620.000**	**408.254.402.524**	**44.843.396.730**	**668.937.342.536**	**3.936.436.761.790**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	483.331.304.322	483.331.304.322
Phân phối quỹ	-	96.520.654.591	-	(96.520.654.591)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(31.400.316.788)	(31.400.316.788)
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(6.280.063.357)	(6.280.063.357)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(112.576.064.800)	(112.576.064.800)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	422.110.840.000	-	-	(422.110.840.000)	-
Số dư đầu năm nay	**3.236.512.460.000**	**504.775.057.115**	**44.843.396.730**	**483.380.707.322**	**4.269.511.621.167**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	502.789.998.186	502.789.998.186
Phân phối quỹ (*)	-	120.832.826.081	-	(120.832.826.081)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(24.166.565.216)	(24.166.565.216)
Quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	(4.833.313.043)	(4.833.313.043)
Công bố chia cổ tức (**)	-	-	-	(323.651.246.000)	(323.651.246.000)
Số dư cuối năm nay	**3.236.512.460.000**	**625.607.883.196**	**44.843.396.730**	**512.686.755.168**	**4.419.650.495.094**

(*) Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập bổ sung quỹ đầu tư và phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành của Tổng Công ty với số tiền lần lượt là 120.832.826.081 đồng, 24.166.565.216 đồng và 4.833.313.043 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số NQ 01/VTDK-DHĐCĐ2021 ngày 15 tháng 6 năm 2021.

(**) Đại hội đồng cổ đông đã ra Nghị quyết số 01/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ2021 ngày 15 tháng 6 năm 2021 thông qua việc chia cổ tức bằng tiền tỷ lệ 10% vốn điều lệ (tương đương 323.651.246.000 đồng). Việc thanh toán cổ tức bằng tiền đã được thực hiện trong năm 2021 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 còn 786.017.000 đồng chưa thanh toán).

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	1.650.664.920.000	51,00	1.650.664.920.000	51,00
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	164.091.550.000	5,07	164.091.550.000	5,07

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí và Bộ phận dịch vụ thương mại. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí: kinh doanh cung cấp kho nổi, quản lý kho nổi chứa mỏ dầu, dịch vụ quản lý tàu biển, cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh hàng hóa, trang thiết bị cho các công ty dầu khí.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ hàng hải dầu khí	Thương mại	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tài sản bộ phận	4.144.128.830.260	582.834.107.245	1.993.713.037	4.728.956.650.542
Tài sản không phân bổ				2.542.709.065.374
Tổng tài sản				**7.271.665.715.916**
Nợ phải trả bộ phận	2.074.016.689.095	278.982.668.804	685.040.125	2.353.684.398.024
Nợ phải trả không phân bổ				498.330.822.798
Tổng nợ phải trả				**2.852.015.220.822**

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ hàng hải dầu khí	Thương mại	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm (Phân loại lại)				
Tài sản bộ phận	4.124.364.910.889	461.144.908.534	19.527.564.320	4.605.037.383.743
Tài sản không phân bổ				2.297.224.748.790
Tổng tài sản				**6.902.262.132.533**
Nợ phải trả bộ phận	1.789.537.746.305	421.942.465.029	-	2.211.480.211.334
Nợ phải trả không phân bổ				421.270.300.032
Tổng nợ phải trả				**2.632.750.511.366**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ hàng hải dầu khí	Thương mại	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Năm nay				
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.864.866.183.243	989.433.672.947	49.184.938.098	2.903.484.794.288
Tổng doanh thu	1.864.866.183.243	989.433.672.947	49.184.938.098	2.903.484.794.288
Giá vốn				
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	1.500.430.640.404	832.451.708.318	44.614.363.398	2.377.496.712.120
Tổng giá vốn	1.500.430.640.404	832.451.708.318	44.614.363.398	2.377.496.712.120
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả hoạt động kinh doanh	364.435.542.839	156.981.964.629	4.570.574.700	525.988.082.168
Chi phí không phân bổ				(83.633.421.244)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				442.354.660.924
Doanh thu hoạt động tài chính				233.638.246.239
Lợi nhuận khác				(25.700.372.157)
Chi phí tài chính				(50.270.028.523)
Lợi nhuận trước thuế				600.022.506.483
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(102.288.806.238)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				5.056.297.941
Lợi nhuận trong năm				502.789.998.186
Thông tin khác				
Khấu hao				202.569.100.133

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ hàng hải dầu khí	Thương mại	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Năm trước				
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.556.452.800.457	978.325.616.393	19.581.915.823	2.554.360.332.673
Tổng doanh thu	1.556.452.800.457	978.325.616.393	19.581.915.823	2.554.360.332.673
Giá vốn				
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	1.238.222.204.939	834.865.837.856	18.221.948.999	2.091.309.991.794
Tổng giá vốn	1.238.222.204.939	834.865.837.856	18.221.948.999	2.091.309.991.794
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả hoạt động kinh doanh	318.230.595.518	143.459.778.537	1.359.966.824	463.050.340.879
Chi phí không phân bổ				(59.045.070.803)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				404.005.270.076
Doanh thu hoạt động tài chính				205.906.905.586
Lợi nhuận khác				30.802.493.268
Chi phí tài chính				(58.765.235.710)
Lợi nhuận trước thuế				581.949.433.220
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(100.104.965.565)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				1.486.836.667
Lợi nhuận trong năm				483.331.304.322
Thông tin khác				
Khấu hao				170.629.141.918

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải dầu thô, dầu sản phẩm và dịch vụ cho thuê kho nổi chứa dầu trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

23. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ ("USD")	1.345.683	424.839
- Euro ("EUR")	321	332

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dịch vụ vận tải	1.864.866.183.243	1.556.452.800.457
Dịch vụ hàng hải dầu khí	989.433.672.947	978.325.616.393
Thương mại	49.184.938.098	19.581.915.823
	2.903.484.794.288	**2.554.360.332.673**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dịch vụ vận tải	1.500.430.640.404	1.238.222.204.939
Dịch vụ hàng hải dầu khí	832.451.708.318	834.865.837.856
Thương mại	44.614.363.398	18.221.948.999
	2.377.496.712.120	**2.091.309.991.794**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	272.466.893.390	285.354.086.535
Chi phí nhân công	383.902.643.124	375.895.590.512
Chi phí khấu hao tài sản cố định	202.569.100.133	170.629.141.918
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.471.118.650.806	1.236.311.825.505
Chi phí khác bằng tiền	86.458.482.513	63.942.469.128
	2.416.515.769.966	**2.132.133.113.598**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	131.311.403.960	96.572.202.582
Lãi tiền gửi	92.291.877.765	100.700.790.946
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.034.964.514	8.633.912.058
	233.638.246.239	**205.906.905.586**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	52.706.282.692	64.813.766.864
Lỗ chênh lệch tỷ giá	127.169.706	7.326.336.801
Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư tài chính (*)	(3.052.901.603)	(13.374.867.955)
Chi phí khác	489.477.728	-
	50.270.028.523	**58.765.235.710**

(*) Đây là khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào các Công ty con.

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lương	47.603.256.292	37.268.370.683
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(78.331.422)	(14.316.238.464)
Chi phí khác	36.108.496.374	36.092.938.584
	83.633.421.244	**59.045.070.803**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	600.022.506.483	581.949.433.220
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Cổ tức được chia	*(126.877.620.000)*	*(92.056.604.000)*
Trừ: Chênh lệch tạm thời không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	*(15.224.129)*
Trừ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	*(58.482.979.468)*
Cộng: Chênh lệch tạm thời không được khấu trừ	*34.701.781.073*	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*3.597.363.635*	*3.201.239.607*
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	**511.444.031.191**	**434.595.865.230**
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	102.288.806.238	86.919.173.046
Bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	13.185.792.519
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**102.288.806.238**	**100.104.965.565**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty là bên đi thuê:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	288.190.945.388	230.635.646.221

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	44.882.268.533	99.154.884.667
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	130.595.868.000	1.953.448.000
Sau năm năm	43.085.016.000	-
	218.563.152.533	**101.108.332.667**

Cam kết thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng, thuê xe và thuê kho nổi của Tổng Công ty được ký với thời hạn từ 1 đến 2 năm, hợp đồng thuê tàu Dimond với thời hạn 7 năm.

Tổng Công ty là bên cho thuê:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	627.150.162.789	520.878.426.364

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	212.110.389.500	270.388.155.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	584.974.628.300	327.630.980.000
Sau năm năm	189.553.704.600	113.796.000.000
	986.638.722.400	**711.815.135.000**

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền phải thu với Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước từ việc cho thuê tàu Đại Hùng Queen với thời hạn thuê 5 năm và phải thu cho thuê tàu Saturn, tàu Sapphire, tàu Aurora, tàu Azura, tàu Diamond và tàu Oriana với thời hạn thuê từ 5 đến 15 năm.

32. CAM KẾT VỐN

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 15 tháng 6 năm 2021 phê duyệt kế hoạch đầu tư trong năm 2021, bao gồm đầu tư tài sản cố định với số tiền 80,5 triệu Đô la Mỹ (tương đương 1.891,75 tỷ đồng), đầu tư tài chính với số tiền 339 tỷ đồng và đầu tư mua sắm trang thiết bị 2,2 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đã thực hiện khoản đầu tư 2 tàu hóa chất với giá trị hơn 456 tỷ đồng (tương đương 20 triệu Đô la Mỹ) và góp vốn bổ sung vào Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt và Công ty Cổ phần Vận tải Khí Quốc tế với số tiền lần lượt là 183,6 tỷ đồng và 135,4 tỷ đồng.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	1.220.159.775.825	1.191.945.146.705
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	274.769.924.230	690.630.196.183
Nợ thuần	945.389.851.595	501.314.950.522
Vốn chủ sở hữu	4.419.650.495.094	4.269.511.621.167
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,21**	**0,12**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (phân loại lại)
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	274.769.924.230	690.630.196.183
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.118.717.806.593	938.115.922.949
Đầu tư tài chính	1.433.237.767.300	1.458.237.767.300
Tổng cộng	**2.826.725.498.123**	**3.086.983.886.432**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.220.159.775.825	1.191.945.146.705
Phải trả người bán và phải trả khác	1.023.140.813.451	841.916.295.209
Chi phí phải trả	129.770.539.293	132.428.100.842
Tổng cộng	**2.373.071.128.569**	**2.166.289.542.756**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu chịu sự rủi ro về thay đổi hoạt động của các Nhà máy lọc dầu (Dịch vụ vận tải) và hoạt động của các mỏ (Dịch vụ hàng hải dầu khí), để kiểm soát rủi ro này Tổng Công ty đã luôn đảm bảo đội tàu vận tải dầu thô đủ về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của các Nhà máy lọc dầu, đối với các phương tiện kho nổi đều có thể chuyển đổi công năng để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của các mỏ. Đây là lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty trong các năm vừa qua.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	31.363.831.942	15.975.707.768	582.974.275.167	561.156.204.629
Euro ("EUR")	8.149.595	9.270.653	-	46.015.566
Đô la Singapore ("SGD")	-	-	1.269.498.435	3.342.726.319
Yên Nhật ("JPY")	-	-	1.955.031.512	1.044.616.514
Bảng Anh ("GBP")	-	-	-	28.693.489
Na Uy Krone ("NOK")	-	-	-	184.258.325

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% (2020: 2%) thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 11.032.208.864 đồng (2020: giảm/tăng 10.903.609.937 đồng). Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro, Đô La Singapore, Yên Nhật, bảng Anh, và Na Uy Krone thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	274.769.924.230	-	-	274.769.924.230
Phải thu khách hàng và phải thu khác	942.866.022.429	175.851.784.164	-	1.118.717.806.593
Đầu tư tài chính	1.387.300.000.000	-	45.937.767.300	1.433.237.767.300
	2.604.935.946.659	**175.851.784.164**	**45.937.767.300**	**2.826.725.498.123**
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	298.903.209.422	835.485.166.762	85.771.399.641	1.220.159.775.825
Phải trả người bán và phải trả khác	574.337.779.851	362.218.857.600	86.584.176.000	1.023.140.813.451
Chi phí phải trả	129.770.539.293	-	-	129.770.539.293
	1.003.011.528.566	**1.197.704.024.362**	**172.355.575.641**	**2.373.071.128.569**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**1.601.924.418.093**	**(1.021.852.240.198)**	**(126.417.808.341)**	**453.654.369.554**

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm (phân loại lại)				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	690.630.196.183	-	-	690.630.196.183
Phải thu khách hàng và phải thu khác	694.158.312.524	243.957.610.425	-	938.115.922.949
Đầu tư tài chính	1.412.300.000.000	-	45.937.767.300	1.458.237.767.300
	2.797.088.508.707	**243.957.610.425**	**45.937.767.300**	**3.086.983.886.432**
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	250.588.048.614	811.716.725.685	129.640.372.406	1.191.945.146.705
Phải trả người bán và phải trả khác	393.113.261.609	303.357.465.600	145.445.568.000	841.916.295.209
Chi phí phải trả	127.589.154.139	4.838.946.703	-	132.428.100.842
	771.290.464.362	**1.119.913.137.988**	**275.085.940.406**	**2.166.289.542.756**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**2.025.798.044.345**	**(875.955.527.563)**	**(229.148.173.106)**	**920.694.343.676**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "PVN")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long (trước đây tên là "Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu")	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Công ty con
Công ty PV KEEZ Pte. Ltd.	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	Công ty con của PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	Công ty con của PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Công ty con của PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Bình khí	Công ty con của PVN
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Thành viên PVN
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	Công ty liên doanh của PVN
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	Thành viên PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của PVN)
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của PVN)
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của PVN)
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của PVN)
Chi nhánh Tổng Công ty Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí – Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan dầu khí	Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của PVN)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thuộc Tổng Công ty Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Công ty liên kết của PVN)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tổng Công ty Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Công ty liên kết của PVN)

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dịch vụ cung cấp		
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.183.395.183.308	928.779.891.539
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	442.506.020.737	399.564.104.960
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	435.223.979.183	392.618.594.110
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	137.433.555.111	92.761.333.757
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	72.147.793.859	125.730.527.667
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	62.495.891.318	31.418.703.814
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	39.785.000.000	37.328.492.000
Chi Nhánh Tổng Công Ty Khí Việt Nam - CTCP - Công Ty Kinh Doanh Sản Phẩm Khí	27.245.805.544	44.423.168.563
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	13.803.192.262	9.856.085.755
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	1.492.362.176	19.303.033.398
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Bình Khí	-	4.160.941.673
Các bên liên quan khác	419.197.914	70.740.930
Thu nhập tài chính (lãi tiền gửi ngân hàng)		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	26.137.570.680	20.947.333.082
Thu nhập khác		
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	-	31.059.852.728
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	980.264.832.244	697.425.112.393
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	437.940.873.075	392.496.970.669
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	29.542.914.107	27.315.255.822
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	27.186.224.236	44.326.070.248
Chi nhánh Tổng Công Ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan dầu khí	25.173.586.137	24.795.584.261
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	6.793.484.577	16.624.036.443
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	5.819.494.332	7.355.030.511
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	5.287.666.323	3.805.157.735
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	4.808.021.298	5.081.900.712
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	2.946.819.335	581.379.898
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	2.314.496.262	2.630.756.899
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	2.269.075.000	2.584.643.176
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	1.944.148.568	2.338.890.381
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	1.394.965.950	1.399.255.290
Công ty Cổ Phần Sơn Dầu khí Việt Nam	1.336.355.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	1.120.378.174	1.771.561.133
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	915.738.705	5.802.443.491
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	569.532.938	1.066.525.912
Các bên liên quan khác	1.900.077.932	2.273.288.660
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	15.268.937.137	19.655.216.857
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	27.081.549.099	24.644.737.072

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức được chia		
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Thái Bình Dương	61.200.000.000	61.200.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	36.577.620.000	31.700.604.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	29.100.000.000	19.400.000.000
Công ty PV KEEZ Pte. Ltd.	4.434.300.240	4.515.598.582
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	20.400.000.000
Cổ tức đã công bố và chi trả		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	165.062.135.460	57.413.793.048
Góp vốn vào công ty con		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	183.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	135.472.670.000	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị		
- Ông Phạm Việt Anh	16.500.000	36.000.000
- Ông Nguyễn Duyên Hiếu	19.500.000	-
- Ông Mai Thế Toàn	16.500.000	36.000.000
- Ông Lê Mạnh Tuấn	36.000.000	36.000.000
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	7.640.320.331	7.206.670.707

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	399.675.916.105	182.290.913.316
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	172.983.934.447	137.654.938.345
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	47.888.987.874	71.236.434.036
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	43.707.915.741	25.797.794.351
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	24.974.007.694	21.582.901.405
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	12.533.899.016	5.153.541.080
Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	5.765.734.907	18.108.094.195
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	3.716.900.000	12.897.693.600
Chi Nhánh Tổng Công Ty Khí Việt Nam - CTCP - Công Ty Kinh Doanh Sản Phẩm Khí	1.802.107.400	4.697.515.695
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	-	4.513.687.436
Các khoản phải thu các bên liên quan khác	4.050.588.459	300.000.000
	717.099.991.643	**484.233.513.459**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	106.982.763.363	67.912.508.335
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	7.644.465.154	7.644.465.154
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	3.095.115.755	3.095.115.755
Công ty PV KEEZ Pte. Ltd. (cổ tức phải thu)	1.119.619.080	1.124.776.015
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	10.200.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	-	1.924.836.658
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	1.250.693.520
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	800.000.000
	118.841.963.352	**93.952.395.437**
Phải thu ngắn hạn khác (lãi dự thu)		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	5.727.912.326	6.220.028.772
Phải thu dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	169.638.192.164	237.550.700.500

	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	401.029.403.910	203.680.634.966
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	25.181.901.448	18.767.774.093
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	10.833.036.612	10.833.036.612
Chi nhánh Tổng Công Ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan dầu khí	5.882.186.372	7.135.260.888
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	3.621.868.061	3.530.220.588
Công Ty Cổ phần Vận Tải Sản Phẩm Khí Quốc Tế	3.027.349.260	5.600.895.372
Công Ty Cổ Phần Hàng hải Thăng Long	1.060.700.278	256.389.000
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	629.006.825	226.214.750
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	537.598.054	620.327.180
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	482.149.500	507.480.290
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	480.700.444	634.939.899
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	278.039.000	257.437.000
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	-	210.222.805
Các khoản phải trả các bên liên quan khác	1.267.346.410	2.961.721.006
	454.311.286.174	**255.222.554.449**
Nhận ứng trước từ khách hàng		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Nam	1.250.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	46.533.670.400	46.533.670.400
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	7.121.716.083	4.741.496.588
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	508.000.200	581.862.383
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	3.258.636	4.500.000
	54.166.645.319	**51.861.529.371**

	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
	VND	VND
Phải trả dài hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	418.803.033.600	418.803.033.600
Doanh thu chưa thực hiện		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (ngắn hạn)	3.318.918.183	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (dài hạn)	17.500.058.333	-
	20.818.976.516	**-**
Vay dài hạn		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	271.506.954.668	395.521.388.076
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	326.116.721.781	339.419.463.004
	597.623.676.449	**734.940.851.080**
Trích trước chi phí tài chính		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	125.131.621.063	106.535.558.539
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	2.826.917.027	2.918.727.819
	127.958.538.090	**109.454.286.358**

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cổ tức đã trả cho cổ đông không bao gồm số tiền 3.818.510.290 đồng (2020: 3.041.382.890 đồng), là khoản cổ tức phải trả bằng tiền nhưng chưa được thanh toán trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong năm không bao gồm 126.656.889 đồng (2020: không phát sinh), là số tiền chi mua sắm tài sản cố định trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được phân loại lại do Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đang trong quá trình thực hiện các thủ tục ký kết Phụ lục hợp đồng xác định lại lịch thanh toán, cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	311	431.166.572.062	(115.445.568.000)	315.721.004.062
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	110.400.591.792	17.188.562.347	127.589.154.139
Phải trả ngắn hạn khác	319	198.709.659.480	(118.516.283.947)	80.193.375.533
Phải trả người bán dài hạn	331	202.029.744.000	(202.029.744.000)	-
Phải trả dài hạn khác	337	30.000.000.000	418.803.033.600	448.803.033.600

Đinh Mai Phương	Đỗ Đức Hùng	Nguyễn Duyên Hiếu
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 16 tháng 3 năm 2022